

Hưng Yên, ngày 17 tháng 09 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH**Về việc công bố công khai dự toán thu, chi
NSNN năm 2025 của Sở Y tế sau sắp xếp****GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ TỈNH HƯNG YÊN**

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập; Luật Quản lý sử dụng tài sản công, Luật quản lý thuế, Luật thuế thu nhập cá nhân, luật xử lý vi phạm hành chính ngày 29/11/2024;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính Hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 759/QĐ-UBND ngày 28/8/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, dự toán thu, chi ngân sách địa phương tỉnh Hưng Yên năm 2025 sau khi sắp xếp;

Quyết định số 08/2025/QĐ-UBND ngày 01/07/2025 của UBND tỉnh Hưng Yên quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức bộ máy của Sở Y tế Hưng Yên;

Theo đề nghị của Phòng Kế hoạch Tài chính, Sở Y tế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai dự toán thu, chi ngân sách địa phương tỉnh Hưng Yên năm 2025 cho cơ quan Sở Y tế và các đơn vị trực thuộc Sở Y tế tỉnh Hưng Yên sau khi sắp xếp (Chi tiết theo phụ lục đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Trưởng phòng Kế hoạch -Tài chính, Trưởng phòng Nghiệp vụ Y, Nghiệp vụ dược, Thanh tra Sở Y tế, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận

- Như điều 3;
- Sở Tài chính;
- Lãnh đạo Sở;
- Trang TTĐT Sở Y tế;
- Lưu: VT, KHTC.

**GIÁM ĐỐC**
Nguyễn Thị Anh

PHỤ BIỂU 01. Phụ lục công khai số dư năm 2024 chuyển sang năm 2025 của các cơ quan đơn vị khối tỉnh
(Kèm theo Quyết định số 455/QĐ-SYT ngày 17 tháng 09 năm 2025 của Sở Y tế)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Ngành, đơn vị	Số dư năm 2024 chuyển sang năm 2025 của các cơ quan đơn vị trước khi sắp xếp				Số dư năm 2024 chuyển sang năm 2025 của các cơ quan đơn vị sau khi sắp xếp				Ghi chú	
		Tỉnh Hưng Yên		Tỉnh Thái Bình		Tên cơ quan, đơn vị	Số dư của các cơ quan, đơn vị khối tỉnh	Số dư NS huyện chuyển về tỉnh (nếu có)	Số dư của các cơ quan, đơn vị khối tỉnh		Số dư NS huyện chuyển về tỉnh (nếu có)
		Số dư của các cơ quan, đơn vị khối tỉnh	Số dư NS huyện chuyển về tỉnh (nếu có)	Số dư của các cơ quan, đơn vị khối tỉnh	Số dư NS huyện chuyển về tỉnh (nếu có)						
1	2	3	4	5	6		7	8	9		
	Tổng cộng	56.290.514.785	3.717.336.878	70.834.664.455	0	Tổng cộng	127.125.179.240	3.717.336.878			
1	Dự dự toán	56.290.514.785	3.717.336.878	70.834.664.455	0	Dự dự toán	127.125.179.240	3.717.336.878			
	Sở Y tế	56.290.514.785	3.717.336.878	70.834.664.455	0	Sở Y tế	127.125.179.240	3.717.336.878			
1	Cơ quan Sở Y tế	54.588.928.015				Cơ quan Sở Y tế	54.588.928.015				
2	Trung tâm y tế thành phố Hưng Yên		903.467.382			Trung tâm y tế Phố Hiến	-	903.467.382			
3	Trung tâm y tế huyện Yên Mỹ		2.261.292.919			Trung tâm y tế Yên Mỹ	-	2.261.292.919			
4	Trung tâm y tế huyện Tiên Lữ		2.206.245			Trung tâm y tế Tiên Lữ	-	2.206.245			
5	Trung tâm điều dưỡng tâm thần kinh	138.000.000				Trung tâm bảo trợ xã hội tổng hợp Hưng Yên	138.000.000				
6	Trung tâm y tế huyện Khoái Châu		550.370.332			Trung tâm y tế Khoái Châu	-	550.370.332			
7	Bệnh viện Bệnh nhiệt đới	735.000.000				Bệnh viện Bệnh nhiệt đới	735.000.000				
8	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	542.621.334				Trung tâm kiểm soát bệnh tật	542.621.334				
9	Quý khám chữa bệnh cho người nghèo	285.965.436				Quý khám chữa bệnh cho người nghèo	285.965.436				
10	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Thái Bình			89.254.736		Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm	89.254.736				
11	Bệnh viện đa khoa Thái Bình			21.715.000.000		Bệnh viện đa khoa Thái Bình	21.715.000.000				
12	Bệnh viện đa khoa Thành phố			1.884.000.000		Bệnh viện đa khoa Trần Lãm	1.884.000.000				
13	Bệnh viện đa khoa Phú Dục			9.728.306.000		Bệnh viện đa khoa Phú Dục	9.728.306.000				
14	Bệnh viện đa khoa huyện Đông Hưng			6.947.800.000		Bệnh viện đa khoa Đông Hưng	6.947.800.000				
15	Bệnh viện đa khoa Thái Ninh			9.995.000.000		Bệnh viện đa khoa Thái Ninh	9.995.000.000				
16	Bệnh viện đa khoa Hưng Hà			5.214.129.000		Bệnh viện đa khoa Hưng Hà	5.214.129.000				

STT	Ngành, đơn vị	Số dư năm 2024 chuyển sang năm 2025 của các cơ quan đơn vị trước khi sắp xếp				Số dư năm 2024 chuyển sang năm 2025 của các cơ quan đơn vị sau khi khi sắp xếp				Ghi chú
		Tỉnh Hưng yên		Tỉnh Thái Bình						
		Số dư của các cơ quan, đơn vị khối tỉnh	Số dư NS huyện chuyển về tỉnh (nếu có)	Số dư của các cơ quan, đơn vị khối tỉnh	Số dư NS huyện chuyển về tỉnh (nếu có)					
17	Bệnh viện đa khoa Hưng Nhân			7.479.000.000		Bệnh viện đa khoa Hưng Nhân	7.479.000.000			
18	Bệnh viện đa khoa Kiến Xương			3.596.000.000		Bệnh viện đa khoa Kiến Xương	3.596.000.000			
19	Bệnh viện đa khoa Tiền Hải			4.186.174.719		Bệnh viện đa khoa Tiền Hải	4.186.174.719			

PHỤ LỤC 02

CÔNG KHAI KẾ HOẠCH THU PHÍ, LỆ PHÍ, THU SỰ NGHIỆP NĂM 2025 SAU SẮP XẾP

(Kèm theo Quyết định số 455/QĐ-SYT ngày 17 tháng 09 năm 2025 của Sở Y tế)

Đơn vị tính: Đồng

Số đã giao năm 2025												Ghi chú
STT	Tên cơ quan	Tỉnh Hưng Yên			Tỉnh Thái Bình			Kế hoạch thu phí, lệ phí; thu sự nghiệp năm 2025 sau khi sắp xếp				
		Số thu	Số được để lại chi theo chế độ	Số nộp NSNN	Số thu	Số được để lại chi theo chế độ	Số nộp NSNN	Số thu	Số được để lại chi theo chế độ	Số nộp NSNN		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
	Tổng cộng	2.000.000.000	1.550.000.000	450.000.000	132.300.000.000	131.527.000.000	773.000.000	134.300.000.000	133.077.000.000	1.223.000.000		
	Sở Y tế	2.000.000.000	1.550.000.000	450.000.000	132.300.000.000	131.527.000.000	773.000.000	134.300.000.000	133.077.000.000	1.223.000.000		
1	Cơ quan Sở Y tế	1.000.000.000	770.000.000	230.000.000	1.200.000.000	830.000.000	370.000.000	2.200.000.000	1.600.000.000	600.000.000		
2	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	500.000.000	305.000.000	195.000.000	100.000.000	70.000.000	30.000.000	600.000.000	375.000.000	225.000.000		
3	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm				450.000.000	405.000.000	45.000.000	450.000.000	405.000.000	45.000.000		
4	Trung tâm Pháp y và Giám định Y khoa	500.000.000	475.000.000	25.000.000	750.000.000	712.500.000	37.500.000	1.250.000.000	1.187.500.000	62.500.000		
5	Trung tâm kiểm soát bệnh tật				31.000.000.000	30.767.500.000	232.500.000	31.000.000.000	30.767.500.000	232.500.000		
6	TT vận chuyển cấp cứu 115 (thu sự nghiệp)				5.500.000.000	5.500.000.000	-	5.500.000.000	5.500.000.000	-		
7	Bệnh viện sức khỏe tâm thần Thái Bình				45.000.000.000	45.000.000.000	-	45.000.000.000	45.000.000.000	-		
8	Bệnh viện Phổi Thái Bình				27.500.000.000	27.500.000.000	-	27.500.000.000	27.500.000.000	-		
9	Bệnh viện Da liễu Thái Bình				15.000.000.000	15.000.000.000	-	15.000.000.000	15.000.000.000	-		
10	Khối dự phòng tuyến huyện				5.800.000.000	5.742.000.000	58.000.000	5.800.000.000	5.742.000.000	58.000.000		
	Trung tâm y tế Hưng Hà				700.000.000	693.000.000	7.000.000	700.000.000	693.000.000	7.000.000		
	Trung tâm y tế Đông Hưng				800.000.000	792.000.000	8.000.000	800.000.000	792.000.000	8.000.000		
	Trung tâm y tế Quỳnh Phụ				800.000.000	792.000.000	8.000.000	800.000.000	792.000.000	8.000.000		

STT	Tên cơ quan	Số đã giao năm 2025						Kế hoạch thu phí, lệ phí; thu sự nghiệp năm 2025 sau khi sắp xếp			Ghi chú
		Tỉnh Hưng Yên			Tỉnh Thái Bình						
		Số thu	Số được để lại chi theo chế độ	Số nộp NSNN	Số thu	Số được để lại chi theo chế độ	Số nộp NSNN	Số thu	Số được để lại chi theo chế độ	Số nộp NSNN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Trung tâm y tế Thái Thụy				800.000.000	792.000.000	8.000.000	800.000.000	792.000.000	8.000.000	
	Trung tâm y tế Tiền Hải				700.000.000	693.000.000	7.000.000	700.000.000	693.000.000	7.000.000	
	Trung tâm y tế Kiến Xương				600.000.000	594.000.000	6.000.000	600.000.000	594.000.000	6.000.000	
	Trung tâm y tế Vũ Thư				600.000.000	594.000.000	6.000.000	600.000.000	594.000.000	6.000.000	
	Trung tâm y tế Thái Bình				800.000.000	792.000.000	8.000.000	800.000.000	792.000.000	8.000.000	

PHỤ BIỂU 03

CÔNG KHAI DỰ TOÁN CHI TỪ NGUỒN THU PHÍ ĐƯỢC ĐỀ LẠI CHI THEO CHẾ ĐỘ NĂM 2025 SẴN SẴP XẾP

(Kèm theo Quyết định số 455/QĐ-SYT ngày 17 tháng 09 năm 2025 của Sở Y tế)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên đơn vị	Chương	Loại, khoản	Mã số đơn vị SDNS	Hưng Yên	Thái Bình	Dự toán sau khi sắp xếp
1	2	3	4	5	6	7	8
	Sở Y tế				1.550.000.000	1.612.500.000	3.162.500.000
1	Cơ quan Sở Y tế	423	341	1061184	770.000.000	830.000.000	1.600.000.000
	Chi các hoạt động phục vụ công tác thu phí				770.000.000	830.000.000	1.600.000.000
2	Chi cục An toàn VSTP	423	131	1100343	305.000.000	70.000.000	375.000.000
	Chi các hoạt động phục vụ công tác thu phí				305.000.000	70.000.000	375.000.000
3	Trung tâm Pháp y và Giám định Y khoa	423	139	1125472	475.000.000	712.500.000	1.187.500.000
	Chi các hoạt động phục vụ công tác thu phí				475.000.000	712.500.000	1.187.500.000

PHỤ BIỂU 04

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2025 CỦA CÁC ĐƠN VỊ SÀU SẮP XẾP (Kèm theo Quyết định số 455/QĐ-SYT ngày 17 tháng 9 năm 2025 của Sở Y tế tỉnh Hưng Yên)

Dự toán năm 2025 trước khi sắp xếp										
STT	Ngành, đơn vị	Tỉnh Hưng Yên					Tỉnh Thái Bình			
		Tổng số	Dự toán giao cho các cơ quan, đơn vị năm 2025 (bao gồm cả số đã chi và số còn lại)	Dự toán giữ lại ngân sách tỉnh	Dự toán NS huyện chuyển về tỉnh (nếu có)	Dự toán NS tỉnh chuyển về xã (nếu có)	Tổng số	Dự toán giao cho các cơ quan, đơn vị năm 2025 (bao gồm cả số đã chi và số còn lại)	Dự toán điều chỉnh từ các cơ quan đơn vị về Thanh tra tỉnh (+/-)	Dự toán giữ lại ngân sách tỉnh (nếu có)
1	2	3=4+5+6-7	4	5	6	7	8=9+10+11+12-13	9	10	11
	Tổng số	487.052.291.561	305.303.291.561	-	181.749.000.000	-	264.432.302.258	189.952.350.500	(654.635.242)	-
	Sở Y tế	487.052.291.561	305.303.291.561	-	181.749.000.000	-	264.432.302.258	189.952.350.500	(654.635.242)	-
1	Cơ quan Sở Y tế	20.135.291.561	20.135.291.561				29.809.765.258	30.464.400.500	(654.635.242)	
2	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hưng Yên	40.605.000.000	40.605.000.000				-			
3	Bệnh viện đa khoa Phó Nội	2.618.000.000	2.618.000.000				-			
4	Bệnh viện Sản - Nhi	11.438.000.000	11.438.000.000				-			
5	Bệnh viện Mắt Hưng Yên	10.952.000.000	10.952.000.000				-			
6	Bệnh viện Tâm thần kinh	23.776.000.000	23.776.000.000				-			
7	Bệnh viện Phổi	24.443.000.000	24.443.000.000				-			
8	Bệnh viện Y dược cổ truyền	27.743.000.000	27.743.000.000				-			
9	Bệnh viện Bệnh nhiệt đới	21.925.000.000	21.925.000.000				-			
10	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	26.358.000.000	26.358.000.000				27.099.970.000	27.099.970.000		
11	Trung tâm KN thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm	9.103.000.000	9.103.000.000				6.275.310.000	6.275.310.000		

Dự toán năm 2025 trước khi sắp xếp										
STT	Ngành, đơn vị	Tỉnh Hưng Yên				Tỉnh Thái Bình				
		Tổng số	Dự toán giao cho các cơ quan, đơn vị năm 2025 (bao gồm cả số đã chi và số còn lại)	Dự toán giữ lại ngân sách tỉnh	Dự toán NS huyện chuyển về tỉnh (nếu có)	Dự toán NS tỉnh chuyển về xã (nếu có)	Tổng số	Dự toán giao cho các cơ quan, đơn vị năm 2025 (bao gồm cả số đã chi và số còn lại)	Dự toán điều chỉnh từ các cơ quan đơn vị về Thanh tra tỉnh (+/-)	Dự toán giữ lại ngân sách tỉnh (nếu có)
1	2	3=4+5+6-7	4	5	6	7	8=9+10+11+12-13	9	10	11
12	Trung tâm Pháp y và Giám định y khoa	6.108.000.000	6.108.000.000				4.295.730.000	4.295.730.000		
13	Trung tâm Bảo vệ, CSSK cán bộ	25.795.000.000	25.795.000.000				-			
14	Chi cục dân số và trẻ em	4.979.000.000	4.979.000.000				-			
15	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	4.883.000.000	4.883.000.000				-			
16	Trung tâm bảo trợ xã hội và công tác xã hội	13.325.000.000	13.325.000.000				-			
17	Trung tâm Điều dưỡng tâm thần kinh	31.117.000.000	31.117.000.000				-			
18	Trung tâm bảo trợ xã hội tổng hợp Hưng Yên	-					-			
19	Trung tâm bảo trợ xã hội tổng hợp Thái Bình	-					35.557.552.000	35.557.552.000		
20	Trung tâm Văn chuyển cấp cứu 115	-					7.070.810.000	7.070.810.000		
21	Bệnh viện Nhi Thái Bình	-					5.000.000.000	5.000.000.000		
22	Bệnh viện Súc khỏe tâm thần Thái Bình	-					10.642.741.000	10.642.741.000		
23	Bệnh viện Phổi Thái Bình	-					9.026.580.000	9.026.580.000		
24	Bệnh viện Đa khoa Thái Bình	-					19.407.190.000	19.407.190.000		
25	Trung tâm Y tế Hưng Hà	-					9.485.674.000			
26	Trung tâm Y tế Đông Hưng	-					9.484.172.000			
27	Trung tâm Y tế Quỳnh Phụ	-					9.719.471.000			

Dự toán năm 2025 trước khi sắp xếp										
STT	Ngành, đơn vị	Tỉnh Hưng Yên					Tỉnh Thái Bình			
		Tổng số	Dự toán giao cho các cơ quan, đơn vị năm 2025 (bao gồm cả số đã chi và số còn lại)	Dự toán giữ lại ngân sách tỉnh	Dự toán NS huyện chuyển về tỉnh (nếu có)	Dự toán NS tỉnh chuyển về xã (nếu có)	Tổng số	Dự toán giao cho các cơ quan, đơn vị năm 2025 (bao gồm cả số đã chi và số còn lại)	Dự toán điều chỉnh từ các cơ quan đơn vị về Thanh tra tỉnh (+/-)	Dự toán giữ lại ngân sách tỉnh (nếu có)
1	2	3=4+5+6-7	4	5	6	7	8=9+10+11+12-13	9	10	11
28	Trung tâm Y tế Thái Thụy	-					9.791.723.000			
29	Trung tâm Y tế Tiền Hải	-					9.761.817.000			
30	Trung tâm Y tế Kiến Xương	-					8.065.091.000			
31	Trung tâm Y tế Vũ Thư	-					9.578.683.000			
32	Trung tâm Y tế Thái Bình	-					9.247.956.000			
33	Bệnh viện Đa khoa Thái Bình	-					4.892.067.000	4.892.067.000		
34	Trung tâm y tế Phố Hiến	15.757.000.000			15.757.000.000		-			
35	Trung tâm y tế Tiên Lữ	16.549.000.000			16.549.000.000		-			
36	Trung tâm y tế Phù Cừ	12.494.000.000			12.494.000.000		-			
37	Trung tâm y tế Ân Thi	17.752.000.000			17.752.000.000		-			
38	Trung tâm y tế Kim Động	20.118.000.000			20.118.000.000		-			
39	Trung tâm y tế Khoái Châu	35.622.000.000			35.622.000.000		-			
40	Trung tâm y tế Mỹ Hào	11.071.000.000			11.071.000.000		-			
41	Trung tâm y tế Yên Mỹ	13.821.000.000			13.821.000.000		-			
42	Trung tâm y tế Văn Lâm	18.461.000.000			18.461.000.000		-			
43	Trung tâm y tế Văn Giang	20.104.000.000			20.104.000.000		-			

Dự toán năm 2025 trước khi sắp xếp										
STT	Ngành, đơn vị	Tỉnh Hưng Yên					Tỉnh Thái Bình			
		Tổng số	Dự toán giao cho các cơ quan, đơn vị năm 2025 (bao gồm cả số đã chi và số còn lại)	Dự toán giữ lại ngân sách tỉnh	Dự toán NS huyện chuyển về tỉnh (nếu có)	Dự toán NS tỉnh chuyển về xã (nếu có)	Tổng số	Dự toán giao cho các cơ quan, đơn vị năm 2025 (bao gồm cả số đã chi và số còn lại)	Dự toán điều chỉnh từ các cơ quan đơn vị về Thanh tra tỉnh (+/-)	Dự toán giữ lại ngân sách tỉnh (nếu có)
1	2	3=4+5+6-7	4	5	6	7	8=9+10+11+12-13	9	10	11
44	Chương trình mục tiêu địa phương về y tế phòng chống dịch và khác	-					27.720.000.000	27.720.000.000		
45	Dành nguồn thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo và thu hút nhân lực y tế	-					2.500.000.000	2.500.000.000		

Ghi chú: Số liệu trên đã bao gồm 10% tiết kiệm chi thường xuyên dự toán năm 2025 theo Nghị quyết số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ tại các Quyết định: số 1494/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của UBND tỉnh Thái Bình về việc thực hiện tiết kiệm 10% dự toán chi thường xuyên được giao năm 2025 và số 301/QĐ-UBND ngày 15/7/2025 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc tiết kiệm 10% chi thường xuyên của tỉnh Hưng Yên (trước sắp nhập) năm 2025

Đơn vị tính: Đồng

STT	Ngành, đơn vị	Dự toán NS huyện chuyển về tỉnh (nếu có)	Dự toán NS tỉnh chuyển về xã (nếu có)	Điều chỉnh +/-	Dự toán 2025 sau khi sắp xếp					
					Tổng số	Dự toán 2025 sau khi sắp xếp	Dự toán giữ lại ngân sách tỉnh	Dự toán NS huyện chuyển về tỉnh (nếu có)	Dự toán NS tỉnh chuyển về xã (nếu có)	Ghi chú
1	2	12	13	14	15=3+8	16	17	18	19	20
	Tổng số	75.134.587.000	-	-	751.484.593.819	494.601.006.819	-	256.883.587.000	-	
	Sở Y tế	75.134.587.000	-	-	751.484.593.819	494.601.006.819	-	256.883.587.000	-	
1	Cơ quan Sở Y tế			(6.998.690.000)	42.946.366.819	42.946.366.819		-		
2	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hưng Yên				40.605.000.000	40.605.000.000		-		
3	Bệnh viện đa khoa Phố Nối				2.618.000.000	2.618.000.000		-		
4	Bệnh viện Sản - Nhi				11.438.000.000	11.438.000.000		-		
5	Bệnh viện Mắt Hưng Yên				10.952.000.000	10.952.000.000		-		
6	Bệnh viện Tâm thần kinh				23.776.000.000	23.776.000.000		-		
7	Bệnh viện Phổi				24.443.000.000	24.443.000.000		-		
8	Bệnh viện Y dược cổ truyền				27.743.000.000	27.743.000.000		-		
9	Bệnh viện Bệnh nhiệt đới				21.925.000.000	21.925.000.000		-		
10	Trung tâm kiểm soát bệnh tật				53.457.970.000	53.457.970.000		-		
11	Trung tâm KN thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm				15.378.310.000	15.378.310.000		-		

STT	Ngành, đơn vị	Dự toán NS huyện chuyển về tỉnh (nếu có)	Dự toán NS tỉnh chuyển về xã (nếu có)	Điều chỉnh +/-	Dự toán 2025 sau khi sắp xếp					
					Tổng số	Dự toán 2025 sau khi sắp xếp	Dự toán giữ lại ngân sách tỉnh	Dự toán NS huyện chuyển về tỉnh (nếu có)	Dự toán NS tỉnh chuyển về xã (nếu có)	Ghi chú
1	2	12	13	14	15=3+8	16	17	18	19	20
12	Trung tâm Pháp y và Giám định y khoa				10.403.730.000	10.403.730.000		-		
13	Trung tâm Bảo vệ, CSSK cán bộ			4.892.067.000	30.687.067.000	30.687.067.000		-		
14	Chi cục dân số và trẻ em			4.054.030.000	9.033.030.000	9.033.030.000		-		
15	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm			2.944.660.000	7.827.660.000	7.827.660.000		-		
16	Trung tâm bảo trợ xã hội và công tác xã hội			(13.325.000.000)	-	-		-		
17	Trung tâm Điều dưỡng tâm thần kinh			(31.117.000.000)	-	-		-		
18	Trung tâm bảo trợ xã hội tổng hợp Hưng Yên			44.442.000.000	44.442.000.000	44.442.000.000		-		
19	Trung tâm bảo trợ xã hội tổng hợp Thái Bình			35.557.552.000	35.557.552.000	35.557.552.000		-		
20	Trung tâm Văn Hiến chuyển cấp của 115			7.070.810.000	7.070.810.000	7.070.810.000		-		
21	Bệnh viện Nhi Thái Bình			5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000		-		
22	Bệnh viện Sức khỏe tâm thần Thái Bình			10.642.741.000	10.642.741.000	10.642.741.000		-		
23	Bệnh viện Phổi Thái Bình			9.026.580.000	9.026.580.000	9.026.580.000		-		
24	Bệnh viện Da liễu Thái Bình			19.407.190.000	19.407.190.000	19.407.190.000		-		
25	Trung tâm Y tế Hưng Hà	9.485.674.000			9.485.674.000	-		9.485.674.000		
26	Trung tâm Y tế Đông Hưng	9.484.172.000			9.484.172.000	-		9.484.172.000		
27	Trung tâm Y tế Quỳnh Phụ	9.719.471.000			9.719.471.000	-		9.719.471.000		

STT	Ngành, đơn vị	Dự toán NS huyện chuyển về tỉnh (nếu có)	Dự toán NS tỉnh chuyển về xã (nếu có)	Điều chỉnh +/-	Dự toán 2025 sau khi sắp xếp					
					Tổng số	Dự toán 2025 sau khi sắp xếp	Dự toán giữ lại ngân sách tỉnh	Dự toán NS huyện chuyển về tỉnh (nếu có)	Dự toán NS tỉnh chuyển về xã (nếu có)	Ghi chú
1	2	12	13	14	15=3+8	16	17	18	19	20
28	Trung tâm Y tế Thái Thụy	9.791.723.000			9.791.723.000	-		9.791.723.000		
29	Trung tâm Y tế Tiền Hải	9.761.817.000			9.761.817.000	-		9.761.817.000		
30	Trung tâm Y tế Kiến Xương	8.065.091.000			8.065.091.000	-		8.065.091.000		
31	Trung tâm Y tế Vũ Thư	9.578.683.000			9.578.683.000	-		9.578.683.000		
32	Trung tâm Y tế Thái Bình	9.247.956.000			9.247.956.000	-		9.247.956.000		
33	Bệnh viện Đa khoa Thái Bình			(4.892.067.000)	-	-		-		
34	Trung tâm y tế Phổ Hiến				15.757.000.000	-		15.757.000.000		
35	Trung tâm y tế Tiên Lữ				16.549.000.000	-		16.549.000.000		
36	Trung tâm y tế Phù Cừ				12.494.000.000	-		12.494.000.000		
37	Trung tâm y tế Ân Thi				17.752.000.000	-		17.752.000.000		
38	Trung tâm y tế Kim Động				20.118.000.000	-		20.118.000.000		
39	Trung tâm y tế Khoái Châu				35.622.000.000	-		35.622.000.000		
40	Trung tâm y tế Mỹ Hào				11.071.000.000	-		11.071.000.000		
41	Trung tâm y tế Yên Mỹ				13.821.000.000	-		13.821.000.000		
42	Trung tâm y tế Văn Lâm				18.461.000.000	-		18.461.000.000		
43	Trung tâm y tế Văn Giang				20.104.000.000	-		20.104.000.000		

STT	Ngành, đơn vị	Dự toán NS huyện chuyển về tỉnh (nếu có)	Dự toán NS tỉnh chuyển về xã (nếu có)	Điều chỉnh +/-	Dự toán 2025 sau khi sắp xếp					
					Tổng số	Dự toán 2025 sau khi sắp xếp	Dự toán giữ lại ngân sách tỉnh	Dự toán NS huyện chuyển về tỉnh (nếu có)	Dự toán NS tỉnh chuyển về xã (nếu có)	Ghi chú
1	2	12	13	14	15=3+8	16	17	18	19	20
44	Chương trình mục tiêu địa phương về y tế phòng chống dịch và khác				27.720.000.000	27.720.000.000		-		
45	Dành nguồn thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo và thu hút nhân lực y tế				2.500.000.000	2.500.000.000		-		

PHỤ LỤC 05
DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 SAU KHI SẮP XẾP
(Kèm theo Quyết định số 455/QĐ-SYT ngày 17 tháng 9 năm 2025 của Sở Y tế tỉnh Hưng Yên)

Đơn vị tính: đồng

STT	Chi tiêu	Chương	Loại, khoản	Mã số đơn vị SDNS	KBNN nơi đơn vị SDNS giao dịch	Hưng Yên	Thái Bình	Dự toán giao cho cơ quan, đơn vị sau khi sắp xếp	Ghi chú
1	2					3	4	5	6
A	Dự toán thu, chi phí, lệ phí; thu sự nghiệp								
	Tổng số thu					2.000.000.000	132.300.000.000	134.300.000.000	
	Số được để lại chi theo chế độ					1.550.000.000	131.527.000.000	133.077.000.000	
	Số nộp NSNN					450.000.000	773.000.000	1.223.000.000	
	Dự toán chi ngân sách nhà nước					487.052.291.561	264.432.302.258	751.484.593.819	
B									
I	Cơ quan Sở Y tế	423	341	1061184	KBNN khu vực IV	20.135.291.561	22.811.075.258	42.946.366.819	
	Chi quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể					16.762.891.561	15.861.302.758	32.624.194.319	
	- Tự chi					8.925.938.561	14.991.928.358	23.917.866.919	
	- Không tự chi					7.836.953.000	869.374.400	8.706.327.400	
	+ Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP					426.953.000	644.374.400	1.071.327.400	
	+ Hoạt động thanh tra, kiểm tra					360.000.000		360.000.000	
	+ Hỗ trợ kinh phí thông tin, tuyên truyền trên báo, đài					300.000.000		300.000.000	
	+ Thực hiện công tác đầu thầu mua sắm tập trung các gói thầu mua sắm thuốc, hóa chất, xét nghiệm, vật tư y tế, sinh phẩm y tế năm 2024 - 2025					900.000.000		900.000.000	
	+ Đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn, cử cán bộ tham gia các khóa đào tạo ngành y tế, đào tạo y tế học đường					900.000.000		900.000.000	
	+ Hoạt động quần dân y kết hợp					120.000.000		120.000.000	
	+ Thuê dịch vụ phần mềm của bệnh án điện tử					1.100.000.000		1.100.000.000	

STT	Chi tiêu	Chương	Loại, khoản	Mã số đơn vị SDNS	KBNN nơi đơn vị SDNS giao dịch	Hưng Yên	Thái Bình	Dự toán giao cho cơ quan, đơn vị sau khi sắp xếp	Ghi chú
1	2					3	4	5	6
	+ Sửa chữa khối nhà làm việc và các hạng mục phụ trợ Sở Y tế					810.000.000		810.000.000	
	+ Mua sắm, sửa chữa tài sản, trang thiết bị					170.000.000		170.000.000	
	+ Phấn mềm Kế toán tổng hợp ngành Y tế					95.000.000		95.000.000	
	+ Tập huấn nghiệp vụ cho cán bộ làm công tác báo cáo thống kê y tế tuyến tỉnh, huyện, xã; tập huấn về chế độ kế toán HCSN chuyên sâu về ngành y tế theo Thông tư số 24/2024/TT -BTC của Bộ Tài chính; hướng dẫn hạch toán kế toán các nghiệp vụ trên phần mềm kế toán Misa.Mimosas.net; tập huấn công tác được làm sàng cho các cán bộ y tế					200.000.000		200.000.000	
	+ Hỗ trợ kinh phí tổ chức Đại hội Đảng					50.000.000		50.000.000	
	+ Hỗ trợ kinh phí tổ chức Đại hội đại biểu Hội Y được học tỉnh Hưng Yên lần thứ III, nhiệm kỳ 2025-2030					100.000.000		100.000.000	
	+ Đại hội thi đua yêu nước và Tổ chức lễ kỷ niệm 70 năm ngày Thầy thuốc Việt Nam 27/2/1955-27/2/2025					100.000.000		100.000.000	
	+ Phòng chống tai nạn thương tích cho trẻ em; Triển khai các hoạt động phòng chống bạo lực xâm hại trẻ em					150.000.000		150.000.000	
	+ Thực hiện "Đề án đổi mới, phát triển trợ giúp xã hội"					150.000.000		150.000.000	
	+ Kinh phí hoạt động công tác NCT, in khung thiếp, chúc thọ, mừng thọ NCT					360.000.000		360.000.000	
	+ Sửa chữa, bảo dưỡng sân đường, nhà vệ sinh cơ sở 2					495.000.000		495.000.000	
	+ Chương trình trợ giúp người khuyết tật (giai đoạn 2021-2030)					100.000.000		100.000.000	

STT	Chi tiêu	Chương	Loại, khoản	Mã số đơn vị SDNS	KBNN nơi đơn vị SDNS giao dịch	Hưng Yên	Thái Bình	Dự toán giao cho cơ quan, đơn vị sau khi sắp xếp	Ghi chú
1	2					3	4	5	6
	+ Chương trình phòng chống mại dâm; phòng, chống mua bán người; tuyên truyền về cai nghiện ma túy tại gia đình và cộng đồng; tuyên truyền về công tác xây dựng xã phường lành mạnh không có tệ nạn xã hội					800.000.000		800.000.000	
	+ Chi kiểm tra liên ngành 178					150.000.000		150.000.000	
	+ Kinh phí hoạt động của ban công tác người cao tuổi						225.000.000	225.000.000	
b	Kinh phí sự nghiệp đảm bảo xã hội	423	398	1061184	KBNN khu vực IV	3.372.400.000	3.456.772.500	6.829.172.500	
	+ Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội (Chương trình phát triển công tác xã hội; Chương trình trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người tàn tật, trẻ em tự kỷ và người rối nhiễu tâm trí dựa vào cộng đồng)					220.000.000		220.000.000	
	+ Quà tết đối tượng BTXH; Quà chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi ở tuổi 90 và tuổi 100, quà chúc thọ mừng thọ người cao tuổi đang nuôi dưỡng tại các Cơ sở trợ giúp xã hội công lập					1.492.400.000		1.492.400.000	
	+ Hoạt động thực hiện chương trình BV, CSTE và thúc đẩy quyền tham gia của TE (bao gồm: chương trình hành động vì trẻ em tỉnh; hoạt động xây dựng xã, phường, thị trấn phù hợp với trẻ em; chương trình bảo vệ trẻ em, chăm sóc trẻ em và thúc đẩy quyền tham gia của trẻ em; các chương trình mới được phê duyệt về công tác trẻ em; phòng ngừa, giảm thiểu trẻ em lao động trái quy định của pháp luật)					900.000.000		900.000.000	
	+ Phẫu thuật tìm cho TE thuộc hộ nghèo, cận nghèo					360.000.000		360.000.000	
	+ Quỹ Bảo trợ trẻ em	423	372	1061184	KBNN khu vực IV	400.000.000		400.000.000	
c	Kinh phí sự nghiệp y tế						3.493.000.000	3.493.000.000	
2	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hưng Yên	423	132	1061179	KBNN khu vực IV	40.605.000.000		40.605.000.000	
	- Không tự chi					40.605.000.000		40.605.000.000	

STT	Chi tiêu	Chương	Loại, khoản	Mã số đơn vị SDNS	KBNN nơi đơn vị SDNS giao dịch	Hưng Yên	Thái Bình	Dự toán giao cho cơ quan, đơn vị sau khi sắp xếp	Ghi chú
1	2					3	4	5	6
	+ Hỗ trợ đào tạo sau đại học					135.000.000		135.000.000	
	+ Hỗ trợ công tác chỉ đạo tuyến					324.000.000		324.000.000	
	+ Hỗ trợ kinh phí bảo trì, hiệu chuẩn, hiệu chỉnh thiết bị y tế					900.000.000		900.000.000	
	+ Hỗ trợ kinh phí thực hiện quan trắc môi trường					46.000.000		46.000.000	
	+ Mua sắm thiết bị y tế					39.200.000.000		39.200.000.000	
3	Bệnh viện đa khoa Phó Núi	423	132	1.092.053	KBNN khu vực IV	2.618.000.000		2.618.000.000	
	- Không tự chi					2.618.000.000		2.618.000.000	
	+ Hỗ trợ đào tạo sau đại học					45.000.000		45.000.000	
	+ Hỗ trợ kinh phí thuê phần mềm quản lý bệnh viện và phần mềm quản lý xét nghiệm					300.000.000		300.000.000	
	+ Hỗ trợ kinh phí thực hiện quan trắc môi trường					30.000.000		30.000.000	
	+ Hỗ trợ kinh phí mua máy phát điện					900.000.000		900.000.000	
	+ Sửa chữa thẩm đột nhà vệ sinh, bảo dưỡng sơn lại tường nhà N08					445.000.000		445.000.000	
	+ Sửa chữa, bảo dưỡng khu vệ sinh nhà N06					448.000.000		448.000.000	
	+ Sửa chữa thẩm đột, bảo dưỡng sơn lại nhà N01					450.000.000		450.000.000	
4	Bệnh viện Sản - Nhi	423	132	1.108.795	KBNN khu vực IV	11.438.000.000		11.438.000.000	
	- Không tự chi					11.438.000.000		11.438.000.000	
	+ Sửa chữa, bảo dưỡng, bảo trì hệ thống thang máy					515.000.000		515.000.000	
	+ Lắp đặt khu vận động trí liệu cho bệnh nhân nhi (trẻ tự kỷ)					450.000.000		450.000.000	
	+ Mua máy photocopy					98.000.000		98.000.000	

STT	Chi tiêu	Chương	Loại, khoản	Mã số đơn vị SDNS	KBNN nơi đơn vị SDNS giao dịch	Hưng Yên	Thái Bình	Dự toán giao cho cơ quan, đơn vị sau khi sắp xếp	Ghi chú
1	2					3	4	5	6
	+ Hỗ trợ kinh phí đào tạo sau đại học					525.000.000		525.000.000	
	+ Mua sắm thiết bị y tế					9.850.000.000		9.850.000.000	
5	Bệnh viện Mắt Hưng Yên	423	132	1.073.418	KBNN khu vực IV	10.952.000.000		10.952.000.000	
	- Tự chủ					8.113.000.000		8.113.000.000	
	- Không tự chủ					2.839.000.000		2.839.000.000	
	+ Quỹ tiền thường theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP					385.000.000		385.000.000	
	+ Hỗ trợ kinh phí bảo trì, bảo dưỡng thang máy, sửa chữa, thay thế vật tư, linh kiện thang máy; bảo trì; sửa chữa, thay thế linh kiện TBYT					118.000.000		118.000.000	
	+ Hỗ trợ mua máy vi tính, máy in, bàn ghế phòng họp, kệ sắt					200.000.000		200.000.000	
	+ Hỗ trợ kinh phí bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa, thay thế hệ thống thiết bị phòng chống cháy nổ					114.000.000		114.000.000	
	+ Điều tra, giám sát tình hình mắc các bệnh về mắt trong cộng đồng					80.000.000		80.000.000	
	+ Hỗ trợ kinh phí lập hồ sơ vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải					38.000.000		38.000.000	
	+ Bảng biển, sơ đồ chỉ dẫn các khoa/phòng toàn bệnh viện					112.000.000		112.000.000	
	+ Bảo hiểm cháy nổ phương tiện, TSCĐ					40.000.000		40.000.000	
	+ Hỗ trợ kinh phí lắp rèm chống nắng					132.000.000		132.000.000	
	+ Sửa chữa, bảo dưỡng cửa, mái, trần hành lang, nền và khu vệ sinh tầng 2,3 Khối nhà B					1.620.000.000		1.620.000.000	
6	Bệnh viện sức khỏe tâm thần Hưng Yên	423	132	1.073.416	KBNN khu vực IV	23.776.000.000		23.776.000.000	
	- Tự chủ					17.713.000.000		17.713.000.000	
	- Không tự chủ					6.063.000.000		6.063.000.000	
	+ Quỹ tiền thường theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP					988.000.000		988.000.000	

STT	Chi tiêu	Chương	Loại, khoản	Mã số đơn vị SDNS	KBNN nơi đơn vị SDNS giao dịch	Hưng Yên	Thái Bình	Dự toán giao cho cơ quan, đơn vị sau khi sắp xếp	Ghi chú
1	2					3	4	5	6
	+ Mua thuốc điều trị cho bệnh nhân tâm thần					1.900.000.000		1.900.000.000	
	+ Di lý					50.000.000		50.000.000	
	+ Sửa xe ô tô					48.000.000		48.000.000	
	+ Hỗ trợ hoạt động bảo vệ sức khỏe tâm thần					315.000.000		315.000.000	
	+ Thực hiện vụ phạm tội liên quan tự nguyện vi phạm pháp luật về quản lý xét nghiệm; phần mềm quản lý chẩn đoán hình ảnh.					180.000.000		180.000.000	
	+ Hỗ trợ mua sắm tài sản, trang thiết bị					220.000.000		220.000.000	
	+ Hỗ trợ kinh phí sửa chữa, thay thế linh kiện và vật tư máy tính, máy in, máy photo, điều hòa					90.000.000		90.000.000	
	+ Hỗ trợ đào tạo sau đại học					105.000.000		105.000.000	
	+ Hỗ trợ kinh phí kiểm định, hiệu chuẩn, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị y tế					182.000.000		182.000.000	
	+ Hỗ trợ kinh phí mua điều hoà buồng bệnh; máy hút âm					287.000.000		287.000.000	
	+ Hỗ trợ kinh phí thuê vận chuyển và xử lý rác thải y tế; mua hoá chất xử lý chất thải					88.000.000		88.000.000	
	+ Hỗ trợ kinh phí mua quần áo Blue					85.000.000		85.000.000	
	+ Hỗ trợ kinh phí lập hồ sơ xin cấp giấy phép môi trường					115.000.000		115.000.000	
	+ Hỗ trợ kinh phí quan trắc môi trường					49.000.000		49.000.000	
	+ In mẫu biểu phục vụ chuyên môn					96.000.000		96.000.000	
	+ Nâng cấp hệ thống camera an ninh, mạng LAN theo dõi bệnh nhân tâm thần tại 4 khoa lâm sàng và thuê dịch vụ chữ ký số, chứng thư số					88.000.000		88.000.000	
	+ Sửa chữa, thay thế đường dây 0,4kV, cột điện sau TBA 100KVA-22/0,4kV BVTTK					279.000.000		279.000.000	
	+ Sửa chữa, bảo dưỡng tường trần của trong nhà 4 khoa điều trị BVTTK					449.000.000		449.000.000	
	+ Sửa chữa, bảo dưỡng nhà luyện tập cho bệnh nhân					449.000.000		449.000.000	

STT	Chi tiêu	Chương	Loại, khoản	Mã số đơn vị SDNS	KBNN nơi đơn vị SDNS giao dịch	Hưng Yên	Thái Bình	Dự toán giao cho cơ quan, đơn vị sau khi sắp xếp	Ghi chú
1	2					3	4	5	6
7	Bệnh viện Phổi Hưng Yên	423	132	1.060.930	KBNN khu vực IV	24.443.000.000		24.443.000.000	
	- Tự chi					20.932.000.000		20.932.000.000	
	- Không tự chi					3.511.000.000		3.511.000.000	
	+ Quỹ tiền thường theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP					1.116.000.000		1.116.000.000	
	+ Hỗ trợ hoạt động phòng chống lao					315.000.000		315.000.000	
	+ Hỗ trợ hoạt động bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính (COPD)					200.000.000		200.000.000	
	+ Hỗ trợ kinh phí bảo trì, hiệu chuẩn, hiệu chỉnh thiết bị y tế					200.000.000		200.000.000	
	+ Hỗ trợ đào tạo sau đại học					135.000.000		135.000.000	
	+ Hỗ trợ kinh phí mua máy vi tính					150.000.000		150.000.000	
	+ Sửa chữa, bảo dưỡng Tầng 2 Khoa bệnh phổi (Khoa B)					450.000.000		450.000.000	
	+ Sửa chữa, bảo dưỡng Tầng 2 Khoa Hồi sức cấp cứu					450.000.000		450.000.000	
	+ Sửa chữa, bảo dưỡng hệ thống mái che phục vụ bệnh nhân chờ khám, Khoa khám bệnh mới					495.000.000		495.000.000	
8	Bệnh viện Y được cử truyền Hưng Yên	423	132	1.061.180	KBNN khu vực IV	27.743.000.000		27.743.000.000	
	- Tự chi					11.532.000.000		11.532.000.000	
	- Không tự chi					16.211.000.000		16.211.000.000	
	+ Quỹ tiền thường theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP					1.296.000.000		1.296.000.000	
	+ Hỗ trợ kinh phí sửa chữa, bảo trì, hiệu chuẩn, hiệu chỉnh thiết bị y tế					300.000.000		300.000.000	
	+ Kinh phí chăm sóc sức khỏe và phục hồi chức năng cho người khuyết tật trên địa bàn tỉnh					200.000.000		200.000.000	
	+ Sửa chữa, bảo dưỡng khoa được Bệnh viện					495.000.000		495.000.000	
	+ Sửa chữa sân, tường rào					428.000.000		428.000.000	

STT	Chi tiêu	Chương	Loại, khoản	Mã số đơn vị SDNS	KBNN nơi đơn vị SDNS giao dịch	Hưng Yên	Thái Bình	Dự toán giao cho cơ quan, đơn vị sau khi sắp xếp	Ghi chú
1	2					3	4	5	6
	+ Mua sắm thiết bị y tế					13.492.000.000		13.492.000.000	
9	Bệnh viện Bệnh nhiệt đới	423	132	1.092.077	KBNN khu vực IV	21.925.000.000		21.925.000.000	
	- Tự chủ					7.681.000.000		7.681.000.000	
	- Không tự chủ					14.244.000.000		14.244.000.000	
	+ Quỹ tiền thường theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP					474.000.000		474.000.000	
	+ Triển khai công tác phòng chống HIV/AIDS và các bệnh nhiệt đới theo KH số 138/KH-UBND ngày 5/11/2020, KH số 129/KH-UBND ngày 20/10/2020					2.700.000.000		2.700.000.000	
	+ Hỗ trợ kinh phí sửa chữa, bảo trì, hiệu chỉnh, hiệu chuẩn trang thiết bị y tế					300.000.000		300.000.000	
	+ Các hoạt động phục vụ khám tuyến nghĩa vụ quân sự hàng năm trên địa bàn tỉnh: mua vật tư, sinh phẩm; các hoạt động truyền thông nâng cao nhận thức trong nhóm thanh thiếu niên					450.000.000		450.000.000	
	+ Mua thuốc điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế Methadone					500.000.000		500.000.000	
	+ Mua thẻ BHYT cho người nhiễm HIV, kinh phí cũng chi trả tiền thuốc kháng virus HIV cho người nhiễm HIV có thẻ BHYT					500.000.000		500.000.000	
	+ Điều tra dịch tễ học xác định tỷ lệ lây nhiễm HIV, viêm gan B, C, giang mai trên địa bàn tỉnh Hưng Yên, đánh giá nhận thức, hành vi của người dân về phòng, chống HIV, viêm gan B, C, giang mai					540.000.000		540.000.000	
	+ Các hoạt động can thiệp nhằm tăng cường dự phòng lây nhiễm virus HIV, viêm gan B, C, giang mai trong cộng đồng					450.000.000		450.000.000	
	+ Hỗ trợ kinh phí thuê dịch vụ phân mềm quản lý bệnh viện					100.000.000		100.000.000	
	+ Bảo hiểm cháy nổ phương tiện, TSCĐ					90.000.000		90.000.000	
	+ Hỗ trợ kinh phí mua tài sản, trang thiết bị					100.000.000		100.000.000	
	+ Sửa chữa, bảo dưỡng hạng mục sân vườn phía trước nhà A					495.000.000		495.000.000	

STT	Chi tiêu	Chương	Loại, khoản	Mã số đơn vị SDNS	KBNN nơi đơn vị SDNS giao dịch	Hưng Yên	Thái Bình	Dự toán giao cho cơ quan, đơn vị sau khi sắp xếp	Ghi chú
1	2					3	4	5	6
	+ Sửa chữa, bảo dưỡng mái che, lối đi nhà A sang khu nhà điều trị và tay vịn nhà vệ sinh cho người khuyết tật					495.000.000		495.000.000	
	+ Mua sắm thiết bị y tế					7.050.000.000		7.050.000.000	
10	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	423	131	1.128.334	KBNN khu vực IV	26.358.000.000	27.099.970.000	53.457.970.000	
	- Tự chủ					20.357.000.000	25.614.397.000	45.971.397.000	
	- Không tự chủ					6.001.000.000	1.485.573.000	7.486.573.000	
	+ Quỹ tiền thường theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP					895.000.000	1.485.573.000	2.380.573.000	
	+ Hỗ trợ kinh phí sửa chữa, bảo dưỡng, bảo trì, hiệu chuẩn, hiệu chỉnh thiết bị y tế					206.000.000		206.000.000	
	+ Hỗ trợ chuyên mục; bàn tin ngành y tế; chi phí ban biên tập, nhuận bút; phát hành bản tin, tài liệu tuyên truyền					200.000.000		200.000.000	
	+ Chương trình "Chăm sóc dinh dưỡng 1000 ngày đầu đời nhằm phòng chống suy dinh dưỡng bà mẹ, trẻ em, nâng cao tầm vóc người Việt Nam" trên địa bàn tỉnh Hưng Yên					220.000.000		220.000.000	
	+ Công tác tuyên truyền; truyền thông lưu động					200.000.000		200.000.000	
	+ Các hoạt động phòng, chống bệnh (bệnh phong; sốt rét; sốt xuất huyết; tăng huyết áp; tim mạch; đái tháo đường; phòng, chống các rối loạn do thiếu iốt; ung thư); hoạt động chăm sóc sức khỏe sinh sản; hoạt động cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em					1.170.000.000		1.170.000.000	
	+ Tiêm chủng mở rộng					2.000.000.000		2.000.000.000	
	+ Dự án nâng cao năng lực và công tác vệ sinh lao động, chăm sóc sức khỏe người lao động, phòng chống bệnh nghề nghiệp					65.000.000		65.000.000	
	+ Kinh phí phòng, chống dịch bệnh trên địa bàn tỉnh Hưng Yên (dịch bệnh mới nổi, tái nổi và nguy hiểm)					300.000.000		300.000.000	
	+ Sửa chữa, bảo dưỡng xe ô tô					100.000.000		100.000.000	
	+ Mua sắm tài sản, trang thiết bị					150.000.000		150.000.000	

Đơn vị sử dụng
nguồn CCTL còn dư
năm 2024 chuyển
sang: 1.504,98 trđ để
thực hiện chế độ tiền
lương

STT	Chi tiêu	Chương	Loại, khoản	Mã số đơn vị SDNS	KBNN nơi đơn vị SDNS giao dịch	Hưng Yên	Thái Bình	Dự toán giao cho cơ quan, đơn vị sau khi sắp xếp	Ghi chú
1	2					3	4	5	6
	+ Hoạt động quản lý, giám sát chất lượng nước sạch					450.000.000		450.000.000	
	+ Hỗ trợ đào tạo sau đại học					45.000.000		45.000.000	
11	Trung tâm KN thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm	423	131	1.061.175	KBNN khu vực IV	9.103.000.000	6.275.310.000	15.378.310.000	
	- Tự chủ					4.334.000.000	5.968.985.000	10.302.985.000	
	- Không tự chủ					4.769.000.000	306.325.000	5.075.325.000	
	+ Quỹ tiền thường theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP					201.000.000	306.325.000	507.325.000	
	+ Mua mẫu thuốc					405.000.000		405.000.000	Đơn vị sử dụng nguồn CCTL còn dư năm 2024 chuyển sang: 139,66 trđ để thực hiện chế độ tiền lương
	+ Mua hóa chất phục vụ chuyên môn					585.000.000		585.000.000	
	+ Mua dụng cụ thủy tinh, mua cột HPLC					200.000.000		200.000.000	
	+ Bảo dưỡng, bảo trì, hiệu chuẩn, hiệu chỉnh thiết bị y tế					100.000.000		100.000.000	
	+ Sửa chữa, bảo dưỡng phòng thí nghiệm, mái tôn chống nóng nhà làm việc					900.000.000		900.000.000	
	+ Mua sắm thiết bị y tế					2.378.000.000		2.378.000.000	
12	Trung tâm Phẫu y và Giám định y khoa	423	139	1.125.472	KBNN khu vực IV	6.108.000.000	4.295.730.000	10.403.730.000	
	- Tự chủ					5.688.000.000	4.218.476.000	9.906.476.000	
	- Không tự chủ					420.000.000	77.254.000	497.254.000	Đơn vị sử dụng nguồn CCTL còn dư năm 2024 chuyển sang: 612,331 trđ để thực hiện chế độ tiền lương là 125,892trđ và chế độ tiền lương là 486,439trđ
	+ Quỹ tiền thường theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP					225.000.000	77.254.000	302.254.000	
	+ Bảo dưỡng, sửa chữa máy tính, máy in, máy photo, điều hòa					50.000.000		50.000.000	
	+ Mua sắm tài sản					45.000.000		45.000.000	

STT	Chi tiêu	Chương	Loại, khoản	Mã số đơn vị SDNS	KBNN nơi đơn vị SDNS giao dịch	Hưng Yên	Thái Bình	Dự toán giao cho cơ quan, đơn vị sau khi sắp xếp	Ghi chú
1	2					3	4	5	6
	+ Hỗ trợ đào tạo CKI					45.000.000		45.000.000	
	+ Phun thuốc muối					55.000.000		55.000.000	
13	Trung tâm Bảo vệ, CSSK cán bộ	423	132	1.128.722	KBNN khu vực IV	25.795.000.000	4.892.067.000	30.687.067.000	
a	Sự nghiệp y tế					25.795.000.000		25.795.000.000	
	- Tự chủ					5.950.000.000		5.950.000.000	
	- Không tự chủ					19.845.000.000		19.845.000.000	
	+ Quỹ tiền thường theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP					271.000.000		271.000.000	
	+ Khám sức khỏe định kỳ					10.000.000.000		10.000.000.000	
	+ Thăm hỏi đối tượng diện bảo vệ, chăm sóc sức khỏe					636.000.000		636.000.000	
	+ Mua thuốc ngoài thanh toán bảo hiểm y tế					4.000.000.000		4.000.000.000	
	+ Trợ cấp cho các đồng chí lão thành cách mạng, tiền khởi nghĩa bị bệnh hiểm nghèo					85.000.000		85.000.000	
	+ Chi các hoạt động của Ban BYSK (hội nghị, khen thưởng)					30.000.000		30.000.000	
	+ Hỗ trợ phun muối toàn cơ quan					40.000.000		40.000.000	
	+ Chế độ điều dưỡng định kỳ					4.328.000.000		4.328.000.000	
	+ Các chi phí đưa, đón các đồng chí cán bộ thuộc diện Bộ Chính trị, Ban Bí thư quản lý, người phục vụ di nghỉ dưỡng theo tiêu chuẩn của Trung ương (tiền ăn, ngủ, nghỉ, xăng xe, vé máy bay, chi phí khác)					150.000.000		150.000.000	
	+ Bảo dưỡng, sửa chữa xe ô tô					25.000.000		25.000.000	

STT	Chi tiêu	Chương	Loại, khoản	Mã số đơn vị SDNS	KBNN nơi đơn vị SDNS giao dịch	Hưng Yên	Thái Bình	Dự toán giao cho cơ quan, đơn vị sau khi sắp xếp	Ghi chú
1	2					3	4	5	6
	+ Hỗ trợ khám và điều trị bệnh nội trú tại bệnh viện tỉnh và các bệnh viện Trung ương					280.000.000		280.000.000	
b	Chi đảm bảo xã hội						4.892.067.000	4.892.067.000	
	- Không tự chủ						4.892.067.000	4.892.067.000	
	+ Chi khám kiểm tra sức khỏe định kỳ năm 2025 cho các đối tượng thuộc diện Tỉnh ủy quản lý						2.800.000.000	2.800.000.000	
	+ Quỹ thuốc đặc biệt						1.720.067.000	1.720.067.000	
	+ Chi bồi dưỡng bằng hiện vật đối với người lao động làm việc trong điều kiện có yếu tố độc hại, nguy hiểm						66.000.000	66.000.000	
	+ Chi điều trị phát sinh đột xuất cho các đồng chí Lãnh đạo tỉnh đi khám, nằm viện, điều trị tại tỉnh và trung ương						306.000.000	306.000.000	
14	Chi cục dân số và trẻ em	423	151	1.102.537	KBNN khu vực IV	4.979.000.000	4.054.030.000	9.033.030.000	
a	Chi quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể						4.054.030.000	4.054.030.000	
	- Tự chủ						3.938.824.000	3.938.824.000	
	- Không tự chủ						115.206.000	115.206.000	
	+ Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP						115.206.000	115.206.000	
b	Sự nghiệp y tế					4.979.000.000	-	4.979.000.000	
	- Tự chủ					2.629.000.000		2.629.000.000	
	- Không tự chủ					2.350.000.000		2.350.000.000	
	+ Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP					126.000.000		126.000.000	

STT	Chi tiêu	Chương	Loại, khoản	Mã số đơn vị SDNS	KBNN nơi đơn vị SDNS giao dịch	Hưng Yên	Thái Bình	Dự toán giao cho cơ quan, đơn vị sau khi sắp xếp	Ghi chú
1	2					3	4	5	6
	+ Chi công tác tuyên truyền; các hoạt động kỷ niệm ngày dân số thế giới (11/7); tháng hành động kỷ niệm ngày dân số Việt Nam (26/12); hỗ trợ các hoạt động chuyên mục tuyên truyền trên Đài PT-TTH, Báo					200.000.000		200.000.000	
	+ Mua sắm máy tính					30.000.000		30.000.000	
	+ Chi phí bảo quản, vận chuyển phương tiện tránh thai					30.000.000		30.000.000	
	+ Tập huấn năng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ dân số các cấp cơ sở					160.000.000		160.000.000	
	+ Cung cấp Báo Gia đình và Xã hội cho BCD công tác dân số cấp tỉnh, huyện, xã					40.000.000		40.000.000	
	+ Thực hiện KH hoạt động (tăng cường tư vấn sức khỏe tiền hôn nhân cho vị thành niên, thanh niên; sàng lọc trước sinh, sơ sinh; can thiệp giảm thiểu tỷ lệ mất cân bằng giới tính khi sinh; điều chỉnh mức sinh)					720.000.000		720.000.000	
	+ Công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá chương trình					30.000.000		30.000.000	
	+ Duy trì kho dữ liệu điện tử, hệ thống quản lý phần mềm phương tiện tránh thai					50.000.000		50.000.000	
	+ Hoạt động chăm sóc người cao tuổi dựa vào cộng đồng					369.000.000		369.000.000	
	+ Hội thi tuyên truyền viên dân số					100.000.000		100.000.000	
	+ Sửa chữa, bảo dưỡng sân đường					495.000.000		495.000.000	
15	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	423	131	1.100.343	KBNN khu vực IV	4.883.000.000	2.944.660.000	7.827.660.000	
a	Chi quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể						2.944.660.000	2.944.660.000	
	- Tự chủ						2.818.362.000	2.818.362.000	
	- Không tự chủ						126.298.000	126.298.000	

STT	Chi tiêu	Chương	Loại, khoản	Mã số đơn vị SDNS	KBNN nơi đơn vị SDNS giao dịch	Hưng Yên	Thái Bình	Dự toán giao cho cơ quan, đơn vị sau khi sắp xếp	Ghi chú
1	2					3	4	5	6
	+ Quỹ tiền thường theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP						126.298.000	126.298.000	
b	Sự nghiệp y tế					4.883.000.000		4.883.000.000	
	- Tự chủ					2.903.000.000		2.903.000.000	
	- Không tự chủ					1.980.000.000		1.980.000.000	
	+ Quỹ tiền thường theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP					141.000.000		141.000.000	
	+ Kinh phí hoạt động gồm: công tác kiểm tra, giám sát; lấy mẫu; mua mẫu; kiểm nghiệm mẫu phòng chống ngộ độc thực phẩm; điều tra ngộ độc thực phẩm (kiểm nghiệm mẫu, xăng xe, mua mẫu)					1.260.000.000		1.260.000.000	
	+ Hoạt động truyền thông đảm bảo ATTP (bao gồm: tổ chức tháng hành động, in ấn tờ rơi, tuyên truyền, phụ cấp công tác phí, tập huấn, khoản tự túc phương tiện, xăng xe)					300.000.000		300.000.000	
	+ Sửa chữa, nâng cấp hệ thống máy chủ phục vụ trang web an toàn thực phẩm hưng yên					91.000.000		91.000.000	
	+ Sửa chữa màn hình điện tử Modul led					98.000.000		98.000.000	
	+ Mua sắm, lắp đặt hệ thống âm thanh hội trường cơ quan					90.000.000		90.000.000	
16	Trung tâm Bảo trợ xã hội tổng hợp Hưng Yên	423	398	1062929	KBNN khu vực IV	44.442.000.000	0	44.442.000.000	
a	Chi đảm bảo xã hội					44.442.000.000	0	44.442.000.000	
	- Tự chủ					23.404.000.000		23.404.000.000	
	- Không tự chủ					21.038.000.000	0	21.038.000.000	
	+ Quỹ tiền thường theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP					812.000.000		812.000.000	

STT	Chi tiêu	Chương	Loại, khoản	Mã số đơn vị SDNS	KBNN nơi đơn vị SDNS giao dịch	Hưng Yên	Thái Bình	Dự toán giao cho cơ quan, đơn vị sau khi sắp xếp	Ghi chú
1	2					3	4	5	6
	+ Chi tiêu ăn cho đối tượng					3.958.000.000		3.958.000.000	
	+ Hỗ trợ ăn thêm các ngày lễ, tết; Quốc tế thiếu nhi và Trung thu cho đối tượng trẻ em dưới 16 tuổi					208.000.000		208.000.000	
	+ Trục Y tế					91.000.000		91.000.000	
	+ Bảo hiểm y tế, mai táng phí, khám chữa bệnh định kỳ cho đối tượng, thuốc y tế cho đối tượng.					895.000.000		895.000.000	
	+ Sinh hoạt phí cho đối tượng (quần áo và các vật dụng thiết yếu phục vụ sinh hoạt cho đối tượng; điện, nước sạch, xử lý chất thải)					1.221.000.000		1.221.000.000	
	+ Sửa chữa trang thiết bị phục vụ đối tượng và bổ sung dụng cụ nhà bếp, bếp ăn					228.000.000		228.000.000	
	+ Kinh phí hoạt động phòng công tác xã hội					300.000.000		300.000.000	
	+ Phòng chống côn trùng, thông cống rãnh, bẻ phốt					100.000.000		100.000.000	
	+ Mua sắm tài sản, trang thiết bị					105.000.000		105.000.000	
	+ Tiền trực y tế					241.000.000		241.000.000	
	+ Tiền ăn cho đối tượng; hỗ trợ tiền ăn tăng thêm các ngày lễ, tết (bao gồm cả tiền ăn dự phòng hỗ trợ đối tượng ra vào không thường xuyên ngoài chi tiêu)					7.963.000.000		7.963.000.000	
	+ Sinh hoạt phí cho đối tượng (quần áo và các vật dụng thiết yếu phục vụ sinh hoạt cho đối tượng; điện, nước sạch, xử lý chất thải cho đối tượng)					1.270.000.000		1.270.000.000	
	+ Mua men khử mùi, thuốc diệt muỗi, diệt mối; tiền viện phí của đối tượng đi viện, dụng cụ nhà bếp, bếp ăn, chổi lau nhà, quét nhà, hót rác, xô chậu, nước lau sàn nhà ô, bếp ăn					400.000.000		400.000.000	
	+ Mua sắm trang thiết bị đồ dùng cho bệnh nhân					360.000.000		360.000.000	
	+ Bảo hiểm y tế, mai táng phí, vật tư y tế, thuốc y tế cho đối tượng (bao gồm cả thuốc tránh thai)					1.341.000.000		1.341.000.000	

STT	Chi tiêu	Chương	Loại, khoản	Mã số đơn vị SDNS	KBNN nơi đơn vị SDNS giao dịch	Hưng Yên	Thái Bình	Dự toán giao cho cơ quan, đơn vị sau khi sắp xếp	Ghi chú
1	2					3	4	5	6
	+ Mua sắm tài sản, trang thiết bị					150.000.000		150.000.000	
	+ Sửa chữa khu nhà làm việc hành chính					450.000.000		450.000.000	
	+ Sửa chữa, bảo dưỡng khu điều trị đối tượng					495.000.000		495.000.000	
	+ Sửa chữa mái tôn khoa điều trị đối tượng tâm thần nam nặng và nam thuyền giảm					450.000.000		450.000.000	
16	Trung tâm Bảo trợ xã hội tổng hợp Thái Bình	423	398	1019620	PGD số 3-KBNN-KV4	0	35.557.552.000	35.557.552.000	
a	Chi đảm bảo xã hội					0	35.557.552.000	35.557.552.000	
	- Tự chủ						34.646.460.000	34.646.460.000	
	- Không tự chủ					0	911.092.000	911.092.000	
	+ Quỹ tiền thường theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP						911.092.000	911.092.000	
17	Trung tâm Vận chuyển cấp cứu 115	423	139	1019138	PGD số 3-KBNN-KV4		7.070.810.000	7.070.810.000	
a	Sự nghiệp y tế						7.070.810.000	7.070.810.000	
	- Tự chủ						6.766.316.000	6.766.316.000	
	- Không tự chủ						304.494.000	304.494.000	
	+ Quỹ tiền thường theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP						304.494.000	304.494.000	
18	Bệnh viện Nhi Thái Bình	423	132	1027184	PGD số 3-KBNN-KV4		5.000.000.000	5.000.000.000	
	- Không tự chủ						5.000.000.000	5.000.000.000	
19	Bệnh viện Sức khỏe tâm thần Thái Bình	423	132	1060099	PGD số 3-KBNN-KV4		10.642.741.000	10.642.741.000	
	- Tự chủ						10.642.741.000	10.642.741.000	
20	Bệnh viện Phổi Thái Bình	423	132	1060190	PGD số 3-KBNN-KV4		9.026.580.000	9.026.580.000	

Đơn vị sử dụng
nguồn CCTL, còn dư
năm 2024 chuyển
sang: 300 trđ để thực
hiện chế độ tiền lương

STT	Chi tiêu	Chương	Loại, khoản	Mã số đơn vị SDNS	KBNN nơi đơn vị SDNS giao dịch	Hưng Yên	Thái Bình	Dự toán giao cho cơ quan, đơn vị sau khi sắp xếp	Ghi chú
1	2					3	4	5	6
	- Tự chủ						9.026.580.000	9.026.580.000	Quy tiền thường là 789,703 triệu đồng; đơn vị sử dụng từ nguồn CCTL còn dư năm 2024 chuyển sang là 3.019,332 triệu đồng để thực hiện chế độ tiền lương và tiền thường
21	Bệnh viện Đa liệu Thái Bình	423	132	1060098	PGD số 3-KBNN-KV4		19.407.190.000	19.407.190.000	Đơn vị sử dụng từ nguồn CCTL còn dư năm 2024 chuyển sang là 3.887,19 triệu đồng để thực hiện chế độ tiền lương và tiền thường
	- Tự chủ						18.096.057.000	18.096.057.000	
	- Không tự chủ						1.311.133.000	1.311.133.000	
22	Trung tâm Y tế Hưng Hà	423	131	1019135	PGD số 6-KBNN-KV4		9.485.674.000	9.485.674.000	
	- Tự chủ						9.065.067.000	9.065.067.000	
	- Không tự chủ						420.607.000	420.607.000	
	+ Quỹ tiền thường theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP						420.607.000	420.607.000	
23	Trung tâm Y tế Đông Hưng	423	131	1019136	PGD số 5-KBNN-KV4		9.484.172.000	9.484.172.000	
	- Tự chủ						9.053.066.000	9.053.066.000	
	- Không tự chủ						431.106.000	431.106.000	
	+ Quỹ tiền thường theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP						431.106.000	431.106.000	
24	Trung tâm Y tế Quỳnh Phụ	423	131	1019003	PGD số 6-KBNN-KV4		9.719.471.000	9.719.471.000	
	- Tự chủ						9.287.772.000	9.287.772.000	

STT	Chi tiêu	Chương	Loại, khoản	Mã số đơn vị SDNS	KBNN nơi đơn vị SDNS giao dịch	Hưng Yên	Thái Bình	Dự toán giao cho cơ quan, đơn vị sau khi sắp xếp	Ghi chú
1	2					3	4	5	6
	- Không tự chủ						431.699.000	431.699.000	
	+ Quỹ tiền thường theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP						431.699.000	431.699.000	
25	Trung tâm Y tế Thái Thụy	423	131	1105760	PGD số 5- KBNN-KV4		9.791.723.000	9.791.723.000	
	- Tự chủ						9.345.469.000	9.345.469.000	
	- Không tự chủ						446.254.000	446.254.000	
	+ Quỹ tiền thường theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP						446.254.000	446.254.000	
26	Trung tâm Y tế Tiền Hải	423	131	1018997	PGD số 4- KBNN-KV4		9.761.817.000	9.761.817.000	
	- Tự chủ						9.293.536.000	9.293.536.000	
	- Không tự chủ						468.281.000	468.281.000	
	+ Quỹ tiền thường theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP						468.281.000	468.281.000	
27	Trung tâm Y tế Kiến Xương	423	131	1018895	PGD số 4- KBNN-KV4		8.065.091.000	8.065.091.000	
	- Tự chủ						7.721.985.000	7.721.985.000	
	- Không tự chủ						343.106.000	343.106.000	
	+ Quỹ tiền thường theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP						343.106.000	343.106.000	
28	Trung tâm Y tế Vũ Thư	423	131	1018896	PGD số 3- KBNN-KV4		9.578.683.000	9.578.683.000	
	- Tự chủ						9.117.531.000	9.117.531.000	
	- Không tự chủ						461.152.000	461.152.000	
	+ Quỹ tiền thường theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP						461.152.000	461.152.000	
29	Trung tâm Y tế Thái Bình	423	131	1019002	PGD số 3- KBNN-KV4		9.247.956.000	9.247.956.000	

STT	Chi tiêu	Chương	Loại, khoản	Mã số đơn vị SDNS	KBNN nơi đơn vị SDNS giao dịch	Hưng Yên	Thái Bình	Dự toán giao cho cơ quan, đơn vị sau khi sắp xếp	Ghi chú
1	2					3	4	5	6
	- <i>Tự chủ</i>						8.814.962.000	8.814.962.000	
	- <i>Không tự chủ</i>						432.994.000	432.994.000	
	+ Quỹ tiền thường theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP						432.994.000	432.994.000	
30	Trung tâm y tế Phố Hiến					15.757.000.000		15.757.000.000	
	- <i>Tự chủ</i>					12.499.000.000		12.499.000.000	
	+ Chi chữa bệnh	423	132	1.101.182	KBNN khu vực IV	8.485.000.000		8.485.000.000	
	+ Chi phòng bệnh	423	131	1.101.182	KBNN khu vực IV	4.014.000.000		4.014.000.000	
	- <i>Không tự chủ</i>					3.258.000.000		3.258.000.000	
	+ Quỹ tiền thường theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP					652.000.000		652.000.000	
	+ Hỗ trợ hoạt động truyền thông; hỗ trợ hoạt động ban dân số xã					328.000.000		328.000.000	
	+ Chi bồi dưỡng cho cộng tác viên dân số					468.000.000		468.000.000	
	+ Hỗ trợ thuê dịch vụ quản trị, bảo trì, bảo dưỡng, hỗ trợ và lưu trữ số liệu phần mềm quản lý bệnh viện					180.000.000		180.000.000	
	+ Hỗ trợ kinh phí kiểm định, hiệu chuẩn, hiệu chỉnh, ngoại kiểm, máy móc thiết bị y tế					55.000.000		55.000.000	
	+ Sửa chữa, bảo dưỡng khu điều trị bệnh nhân					495.000.000		495.000.000	
	+ Sửa chữa, bảo dưỡng mái khối nhà kỹ thuật nghiệp vụ và hành chính					300.000.000		300.000.000	
	+ Sửa chữa, bảo dưỡng sân, công, tường rào, lán xe					495.000.000		495.000.000	
	+ Mua sắm tài sản cho trạm y tế xã, phường					186.000.000		186.000.000	
	+ Hỗ trợ kinh phí thực hiện quan trắc môi trường					59.000.000		59.000.000	

STT	Chi tiêu	Chương	Loại, khoản	Mã số đơn vị SDNS	KBNN nơi đơn vị SDNS giao dịch	Hưng Yên	Thái Bình	Dự toán giao cho cơ quan, đơn vị sau khi sắp xếp	Ghi chú
1	2					3	4	5	6
	+ Hoạt động khám tuyến nghĩa vụ quân sự					40.000.000		40.000.000	
31	Trung tâm y tế Tiên Lữ					16.549.000.000		16.549.000.000	
	- <i>Tự chủ</i>					11.775.000.000		11.775.000.000	
	+ Chi chữa bệnh	423	132	1.101.182	KBNN khu vực IV	8.408.000.000		8.408.000.000	
	+ Chi phòng bệnh	423	131	1.101.182	KBNN khu vực IV	3.367.000.000		3.367.000.000	
	- <i>Không tự chủ</i>					4.774.000.000		4.774.000.000	
	+ Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP					858.000.000		858.000.000	
	+ Hỗ trợ hoạt động truyền thông KHHGD; chi hỗ trợ hoạt động ban dân số xã					170.000.000		170.000.000	
	+ Chi bồi dưỡng cho công tác viên dân số					404.000.000		404.000.000	
	+ Thuê dịch vụ phản mềm quản lý bệnh viện					228.000.000		228.000.000	
	+ Bảo hiểm cháy nổ phương tiện, TSCĐ					95.000.000		95.000.000	
	+ Mua sắm tài sản					90.000.000		90.000.000	
	+ Mua sắm thiết bị y tế					2.860.000.000		2.860.000.000	
	+ Hỗ trợ đào tạo sau đại học					30.000.000		30.000.000	
	+ Hoạt động khám tuyến nghĩa vụ quân sự					39.000.000		39.000.000	
32	Trung tâm y tế Phù Cừ					12.494.000.000		12.494.000.000	
	- <i>Tự chủ</i>					10.214.000.000		10.214.000.000	
	+ Chi chữa bệnh	423	132	1.101.182	KBNN khu vực IV	7.219.000.000		7.219.000.000	
	+ Chi phòng bệnh	423	131	1.101.182	KBNN khu vực IV	2.995.000.000		2.995.000.000	

STT	Chi tiêu	Chương	Loại, khoản	Mã số đơn vị SDNS	KBNN nơi đơn vị SDNS giao dịch	Hưng Yên	Thái Bình	Dự toán giao cho cơ quan, đơn vị sau khi sắp xếp	Ghi chú
1	2					3	4	5	6
	- Không tự chi					2.280.000.000		2.280.000.000	
	+ Quỹ tiền thường theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP					785.000.000		785.000.000	
	+ Hỗ trợ hoạt động truyền thông KHHGD; chi hỗ trợ hoạt động ban dân số xã					140.000.000		140.000.000	
	+ Chi bồi dưỡng cho cộng tác viên dân số					317.000.000		317.000.000	
	+ Lắp đặt hệ thống camera giám sát khối nhà hợp khối					300.000.000		300.000.000	
	+ Lắp đặt hệ thống mạng lan, mạng wifi nội bộ khối nhà hợp khối					300.000.000		300.000.000	
	+ Hoạt động khám tuyến nghĩa vụ quân sự					38.000.000		38.000.000	
	+ Mua sắm tài sản, trang thiết bị					150.000.000		150.000.000	
	+ Thuê phần mềm bệnh án điện tử, phần mềm quản lý bệnh viện 6.0, PACS nâng cao, chữ ký số.					250.000.000		250.000.000	
33	Trung tâm y tế Ân Thi					17.752.000.000		17.752.000.000	
	- Tự chi					14.777.000.000		14.777.000.000	
	+ Chi chữa bệnh	423	132	1.101.182	KBNN khu vực IV	10.036.000.000		10.036.000.000	
	+ Chi phòng bệnh	423	131	1.101.182	KBNN khu vực IV	4.741.000.000		4.741.000.000	
	- Không tự chi					2.975.000.000		2.975.000.000	
	+ Quỹ tiền thường theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP					830.000.000		830.000.000	
	+ Hỗ trợ hoạt động truyền thông KHHGD; hỗ trợ hoạt động ban dân số xã					300.000.000		300.000.000	
	+ Chi bồi dưỡng cho cộng tác viên dân số					652.000.000		652.000.000	
	+ Thuê dịch vụ phần mềm quản lý bệnh viện; phần mềm bệnh án điện tử phục vụ cho công tác chuyển đổi số					250.000.000		250.000.000	

STT	Chi tiêu	Chương	Loại, khoản	Mã số đơn vị SDNS	KBNN nơi đơn vị SDNS giao dịch	Hưng Yên	Thái Bình	Dự toán giao cho cơ quan, đơn vị sau khi sắp xếp	Ghi chú
1	2					3	4	5	6
	+ Sửa chữa, bảo dưỡng nền, tường, hệ thống điện, các khu vệ sinh phòng điều trị bệnh nhân và hệ thống cửa nhà điều trị nội trú					900.000.000		900.000.000	
	+ Hoạt động khám tuyến nghĩa vụ quân sự					43.000.000		43.000.000	
34	Trung tâm y tế Kim Động					20.118.000.000		20.118.000.000	
	- Tự chi					16.009.000.000		16.009.000.000	
	+ Chi chữa bệnh	423	132	1.101.182	KBNN khu vực IV	11.463.000.000		11.463.000.000	
	+ Chi phòng bệnh	423	131	1.101.182	KBNN khu vực IV	4.546.000.000		4.546.000.000	
	- Không tự chi					4.109.000.000		4.109.000.000	
	+ Quỹ tiền thường theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP					923.000.000		923.000.000	
	+ Hỗ trợ hoạt động truyền thông KHHGD; hỗ trợ hoạt động ban dân số xã					180.000.000		180.000.000	
	+ Chi bồi dưỡng cho cộng tác viên dân số					511.000.000		511.000.000	
	+ Hỗ trợ thuê dịch vụ phần mềm quản lý bệnh viện					250.000.000		250.000.000	
	+ Sửa chữa hệ thống cửa nhà điều trị nội trú 3 tầng					495.000.000		495.000.000	
	+ Sửa chữa, bảo dưỡng lái xe					495.000.000		495.000.000	
	+ Lắp đặt màn hình module Led, tivi và các thiết bị phụ trợ phục vụ phòng họp khối nhà hành chính mới					720.000.000		720.000.000	
	+ Sửa chữa, bảo dưỡng nhà bếp, ăn					495.000.000		495.000.000	
	+ Hoạt động khám tuyến nghĩa vụ quân sự					40.000.000		40.000.000	
35	Trung tâm y tế Khoái Châu					35.622.000.000		35.622.000.000	
	- Tự chi					27.537.000.000		27.537.000.000	

STT	Chi tiêu	Chương	Loại, khoản	Mã số đơn vị SDNS	KBNN nơi đơn vị SDNS giao dịch	Hưng Yên	Thái Bình	Dự toán giao cho cơ quan, đơn vị sau khi sắp xếp	Ghi chú
1	2					3	4	5	6
	+ Chi chữa bệnh	423	132	1.101.182	KBNN khu vực IV	20.643.000.000		20.643.000.000	
	+ Chi phòng bệnh	423	131	1.101.182	KBNN khu vực IV	6.894.000.000		6.894.000.000	
	- Không tự chi					8.085.000.000		8.085.000.000	
	+ Quỹ tiền lương theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP					1.293.000.000		1.293.000.000	
	+ Hỗ trợ hoạt động truyền thông KHHGD, chi hỗ trợ hoạt động ban dân số xã; chi duy trì hoạt động thu thập và cập nhật thông tin kho DLEPT LMIS					255.000.000		255.000.000	
	+ Chi bồi dưỡng cho cộng tác viên dân số					782.000.000		782.000.000	
	+ Hỗ trợ thuê dịch vụ quản trị, bảo trì, bảo dưỡng, hỗ trợ và lưu trữ số liệu phần mềm quản lý bệnh viện					250.000.000		250.000.000	
	+ Bảo hiểm cháy nổ phương tiện, TSCĐ					100.000.000		100.000.000	
	+ Hỗ trợ đào tạo sau đại học					105.000.000		105.000.000	
	+ Mua sắm thiết bị y tế					3.500.000.000		3.500.000.000	
	+ Sửa chữa, bảo dưỡng khuôn viên hồ điều hoà					495.000.000		495.000.000	
	+ Sửa chữa, bảo dưỡng hệ thống cửa nhà Nội – Nhi (nhà điều trị nội trú khoa Nội)					855.000.000		855.000.000	
	+ Hệ thống lấy số tự động phục vụ khám bệnh					405.000.000		405.000.000	
	+ Hoạt động khám tuyến nghĩa vụ quân sự					45.000.000		45.000.000	
36	Trung tâm y tế Mỹ Hào					11.071.000.000		11.071.000.000	
	- Tự chi					7.587.000.000		7.587.000.000	
	+ Chi chữa bệnh	423	132	1.101.182	KBNN khu vực IV	3.957.000.000		3.957.000.000	
	+ Chi phòng bệnh	423	131	1.101.182	KBNN khu vực IV	3.630.000.000		3.630.000.000	

STT	Chỉ tiêu	Chương	Loại, khoản	Mã số đơn vị SDNS	KBNN nơi đơn vị SDNS giao dịch	Hưng Yên	Thái Bình	Dự toán giao cho cơ quan, đơn vị sau khi sắp xếp	Ghi chú
1	2					3	4	5	6
	- <i>Không tự chi</i>					3.484.000.000		3.484.000.000	
	+ Quỹ tiền thường theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP					729.000.000		729.000.000	
	+ Hỗ trợ hoạt động truyền thông KHHGD; hỗ trợ hoạt động ban dân số xã					140.000.000		140.000.000	
	+ Chi bồi dưỡng cho cộng tác viên dân số					443.000.000		443.000.000	
	+ Hỗ trợ thuê dịch vụ phần mềm quản lý bệnh viện					250.000.000		250.000.000	
	+ Hỗ trợ kinh phí thực hiện quan trắc môi trường					85.000.000		85.000.000	
	+ Nâng cấp hệ thống mạng nội bộ, hệ thống an toàn bảo mật thông tin và hệ thống Wifi tập trung					810.000.000		810.000.000	
	+ Sửa chữa, bảo dưỡng mái chống nóng Nhà kỹ thuật nghiệp vụ 3 tầng					495.000.000		495.000.000	
	+ Sửa chữa, bảo dưỡng Nhà điều trị nội trú 3 tầng					495.000.000		495.000.000	
	+ Hoạt động khám tuyến nghĩa vụ quân sự					37.000.000		37.000.000	
37	Trung tâm y tế Yên Mỹ					13.821.000.000		13.821.000.000	
	- <i>Tự chi</i>					11.426.000.000		11.426.000.000	
	+ Chi chữa bệnh	423	132	1.101.182	KBNN khu vực IV	6.480.000.000		6.480.000.000	
	+ Chi phòng bệnh	423	131	1.101.182	KBNN khu vực IV	4.946.000.000		4.946.000.000	
	- <i>Không tự chi</i>					2.395.000.000		2.395.000.000	
	+ Quỹ tiền thường theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP					544.000.000		544.000.000	
	+ Hỗ trợ hoạt động truyền thông KHHGD; hỗ trợ hoạt động ban dân số xã					175.000.000		175.000.000	
	+ Chi bồi dưỡng cho cộng tác viên dân số					591.000.000		591.000.000	
	+ Bảo hiểm cháy nổ phương tiện, TSCĐ					100.000.000		100.000.000	

STT	Chi tiêu	Chương	Loại, khoản	Mã số đơn vị SDNS	KBNN nơi đơn vị SDNS giao dịch	Hưng Yên	Thái Bình	Dự toán giao cho cơ quan, đơn vị sau khi sắp xếp	Ghi chú
1	2					3	4	5	6
	+ Sửa chữa bảo dưỡng căng tin					450.000.000		450.000.000	
	+ Sửa chữa chống thấm mái và một số hạng mục nhà D					495.000.000		495.000.000	
	+ Hoạt động khám tuyến nghĩa vụ quân sự					40.000.000		40.000.000	
38	Trung tâm y tế Văn Lâm					18.461.000.000		18.461.000.000	
	- Tự chủ					16.366.000.000		16.366.000.000	
	+ Chi chữa bệnh	423	132	1.101.182	KBNN khu vực IV	11.484.000.000		11.484.000.000	
	+ Chi phòng bệnh	423	131	1.101.182	KBNN khu vực IV	4.882.000.000		4.882.000.000	
	- Không tự chủ					2.095.000.000		2.095.000.000	
	+ Quỹ tiền thường theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP					802.000.000		802.000.000	
	+ Hỗ trợ hoạt động truyền thông KHHGD; hỗ trợ hoạt động ban dân số xã					125.000.000		125.000.000	
	+ Chi bồi dưỡng cho cộng tác viên dân số					519.000.000		519.000.000	
	+ Hỗ trợ thuê dịch vụ phần mềm quản lý bệnh viện					250.000.000		250.000.000	
	+ Bảo hiểm cháy nổ phương tiện, TSCĐ					100.000.000		100.000.000	
	+ Hỗ trợ kinh phí thực hiện quan trắc môi trường					68.000.000		68.000.000	
	+ Hỗ trợ đào tạo sau đại học					195.000.000		195.000.000	
	+ Hoạt động khám tuyến nghĩa vụ quân sự					36.000.000		36.000.000	
39	Trung tâm y tế Văn Giang					20.104.000.000		20.104.000.000	
	- Tự chủ					14.343.000.000		14.343.000.000	
	+ Chi chữa bệnh	423	132	1.101.182	KBNN khu vực IV	9.919.000.000		9.919.000.000	
	+ Chi phòng bệnh	423	131	1.101.182	KBNN khu vực IV	4.424.000.000		4.424.000.000	

STT	Chi tiêu	Chương	Loại, khoản	Mã số đơn vị SDNS	KBNN nơi đơn vị SDNS giao dịch	Hưng Yên	Thái Bình	Dự toán giao cho cơ quan, đơn vị sau khi sắp xếp	Ghi chú
1	2					3	4	5	6
	- Không tự chủ					5.761.000.000		5.761.000.000	
	+ Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP					554.000.000		554.000.000	
	+ Hỗ trợ hoạt động truyền thông KHHGD, hỗ trợ hoạt động ban dân số xã					120.000.000		120.000.000	
	+ Chi bồi dưỡng cho cộng tác viên dân số					436.000.000		436.000.000	
	+ Mua sắm thiết bị y tế					4.585.000.000		4.585.000.000	
	+ Hỗ trợ đào tạo sau đại học					30.000.000		30.000.000	
	+ Hoạt động khám tuyến nghĩa vụ quân sự					36.000.000		36.000.000	
40	Chương trình mục tiêu địa phương về y tế phòng chống dịch và khác (Chi tiết theo Phụ lục số)						27.720.000.000	27.720.000.000	Chi tiết tại phụ lục 06
41	Dành nguồn thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo và thu hút nhân lực y tế						2.500.000.000	2.500.000.000	